

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ILB)

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình

Ngày 15/01/2024	29,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	-3.9%	-1.4%

DT thuần
2023

531
tỷ VNĐ

YoY: ▼52.0| -8.9%

LN thuần
2023

130
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00| 5.4%

LN sau thuế
2023

104
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.30| 7.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

29.5%

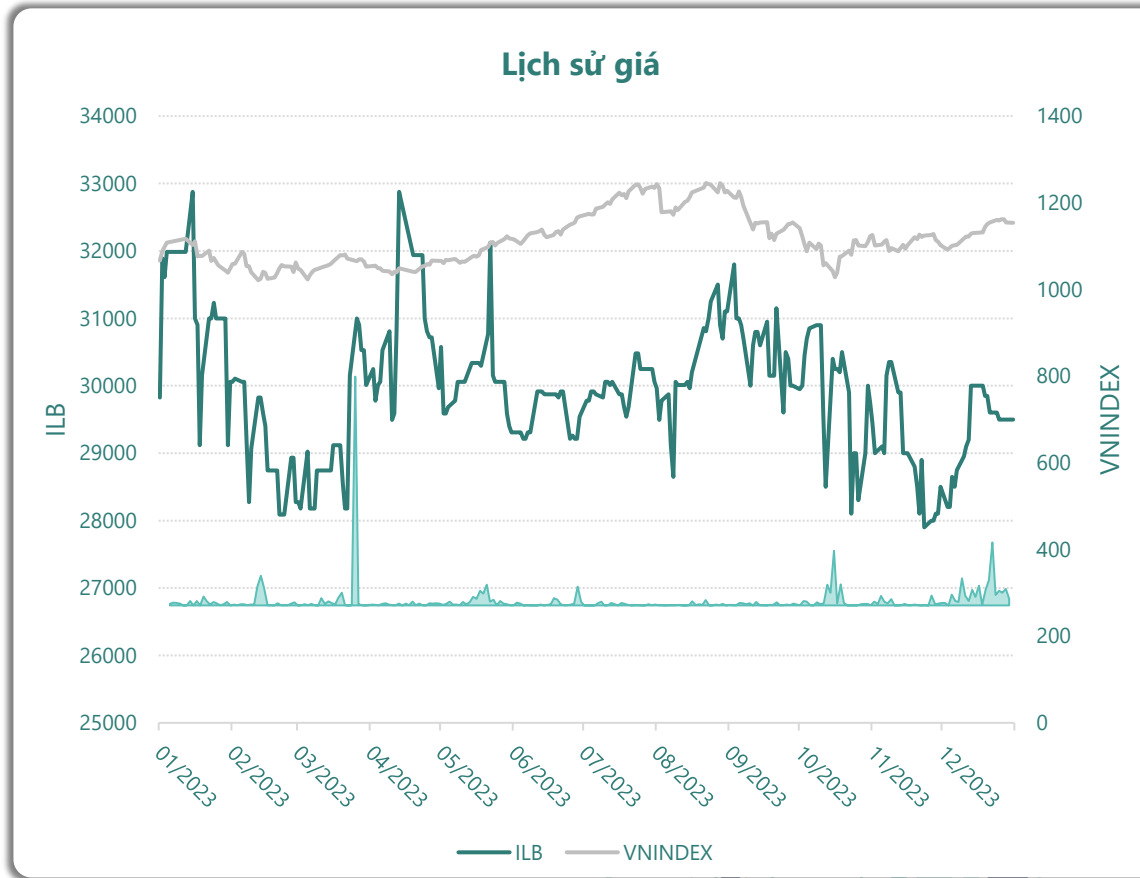
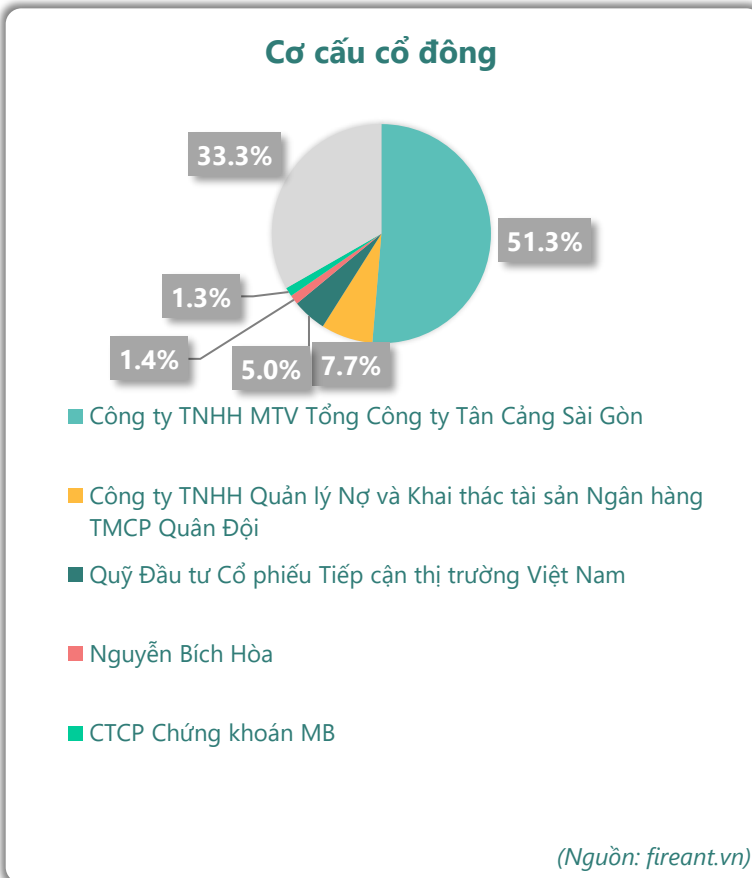
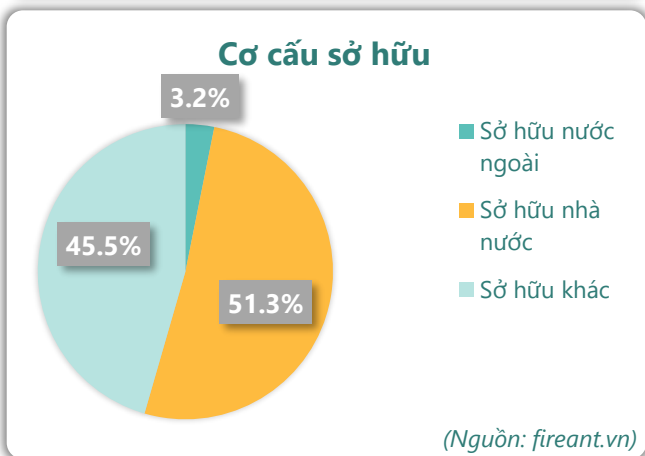
YoY: +/-▲ 4.3%

ROE
2023

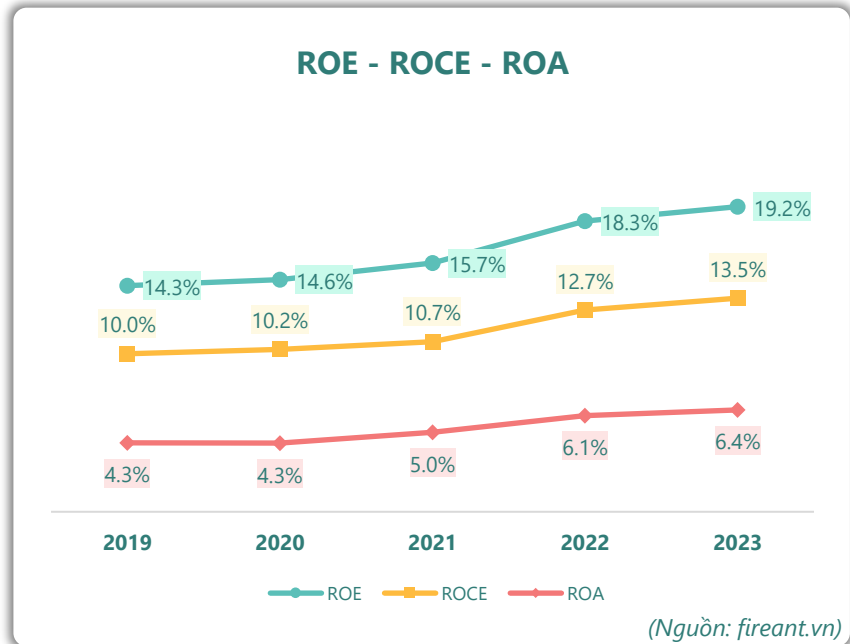
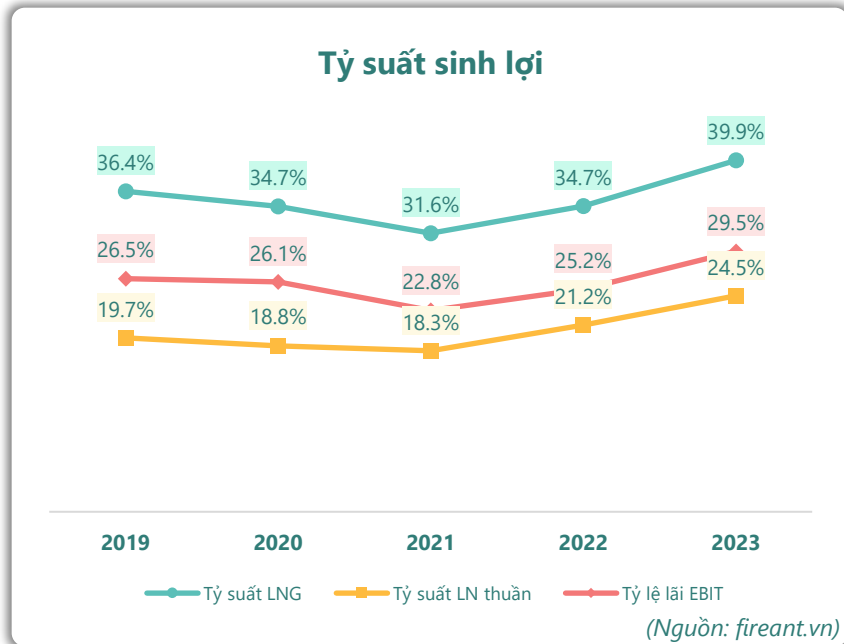
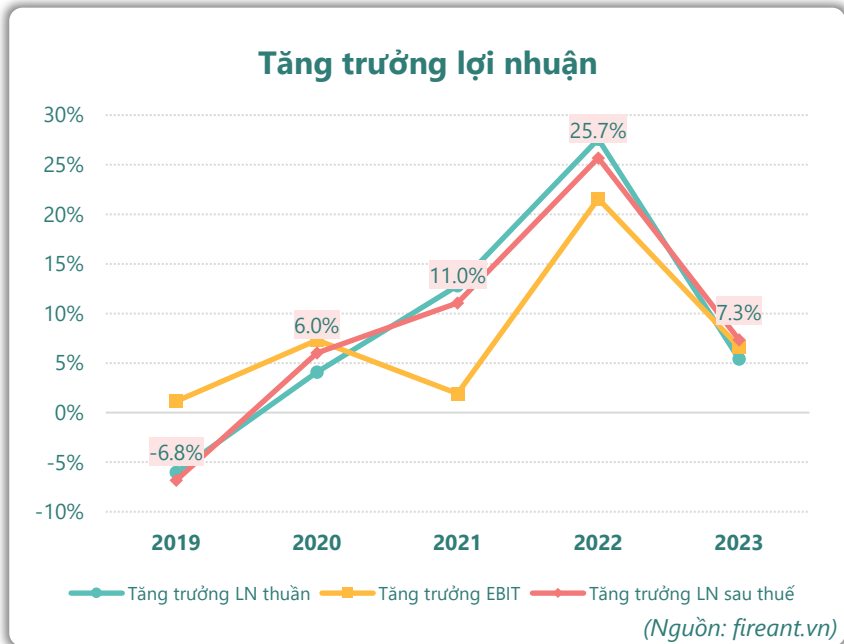
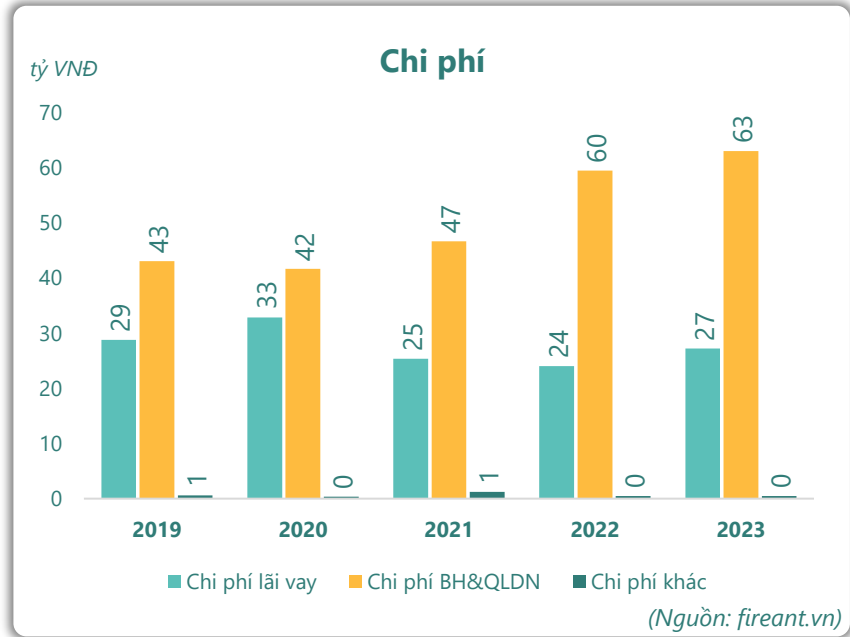
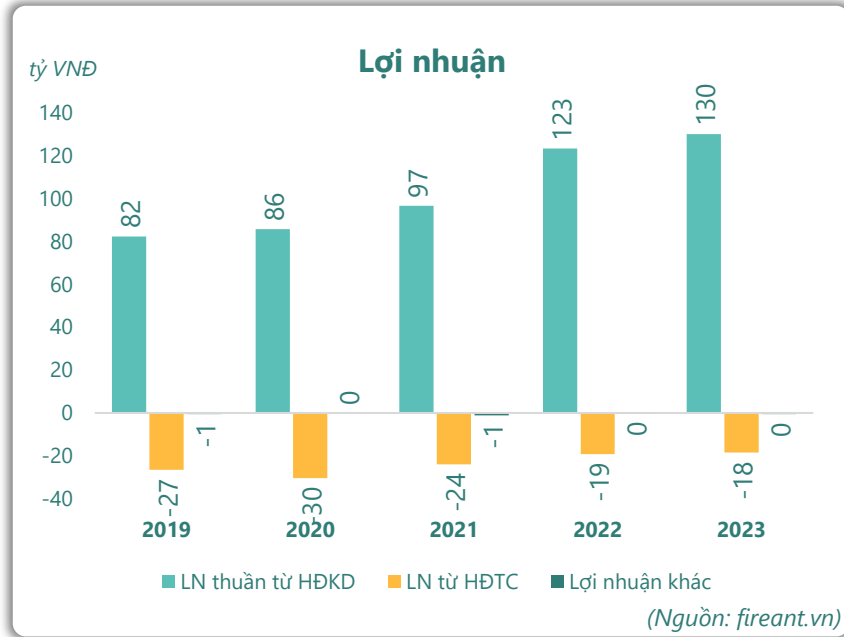
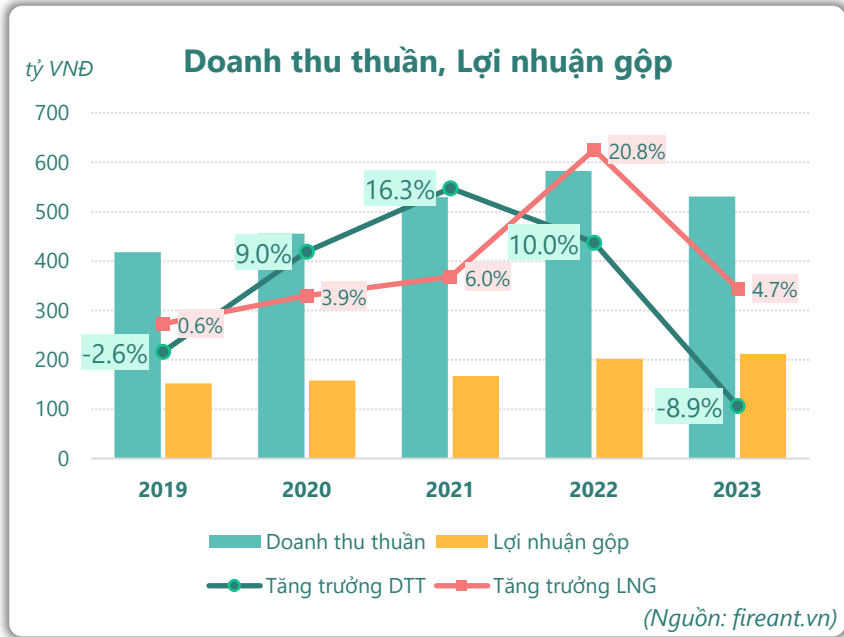
19.2%

YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,900 - 32,877
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	723
Số lượng CPLH (CP)	24,502,245
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,150
Sở hữu nước ngoài	3.2%
Beta	0.22
EPS	4,123
P/E	7.3



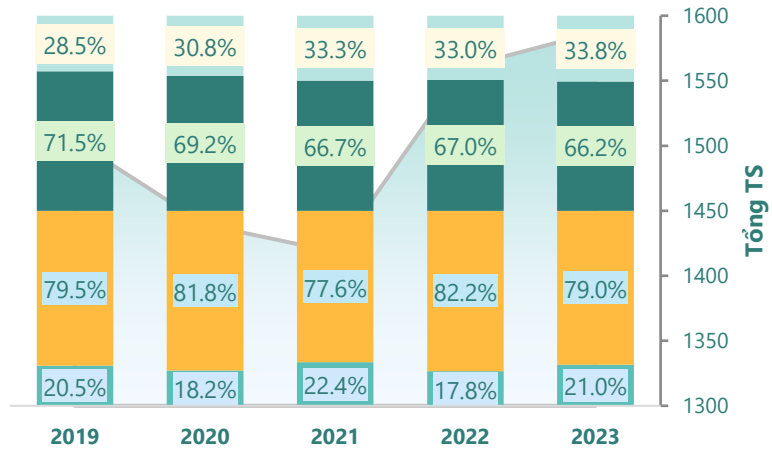
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

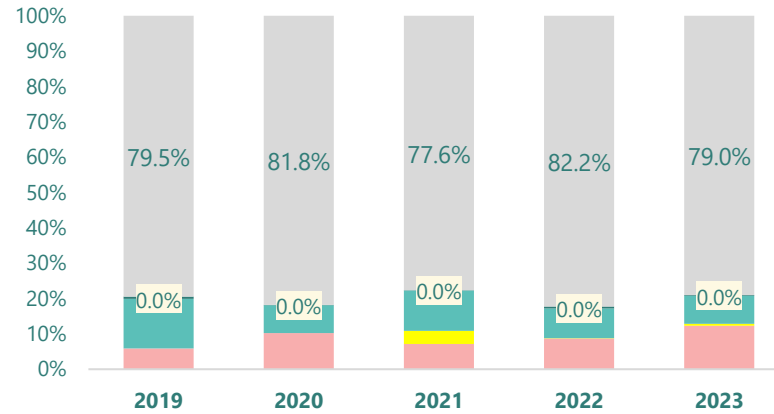
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

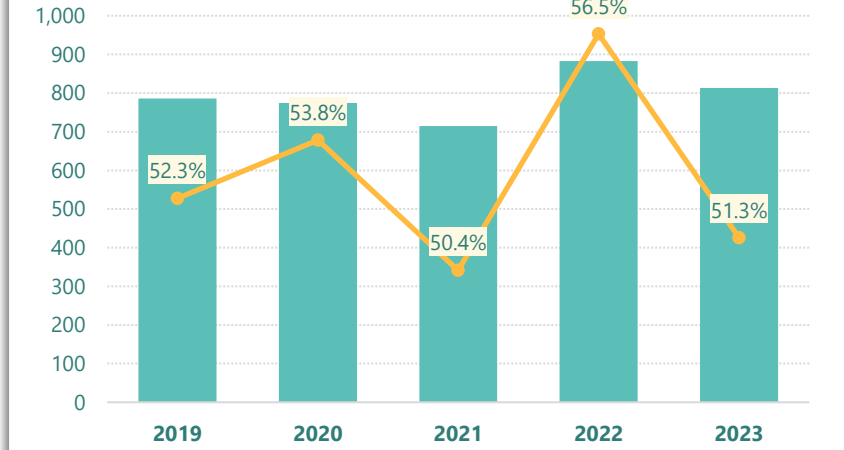


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

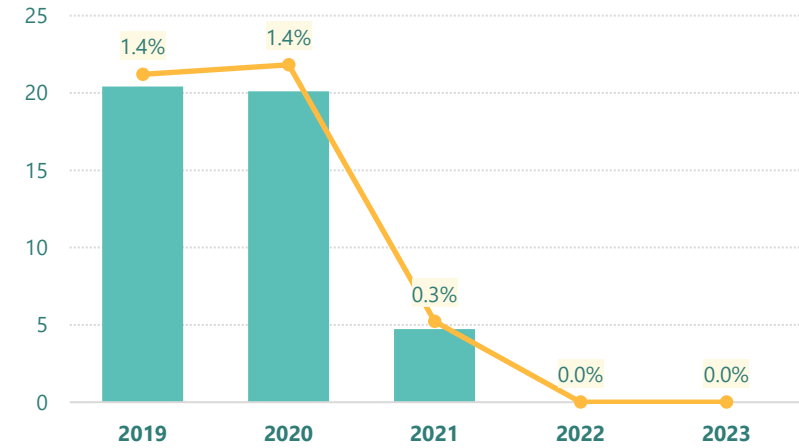


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

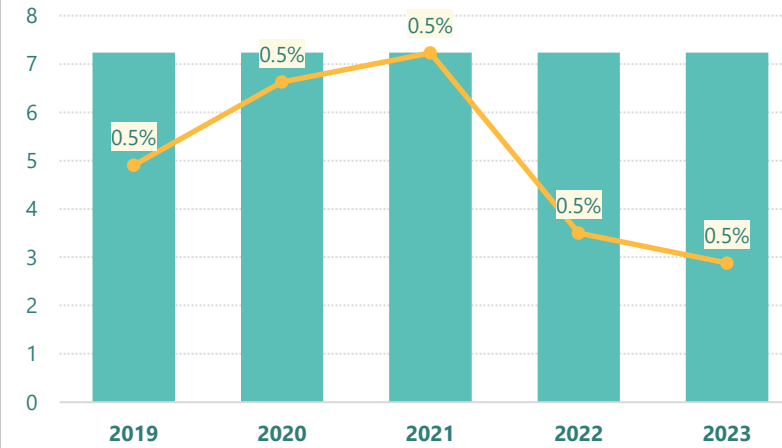


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

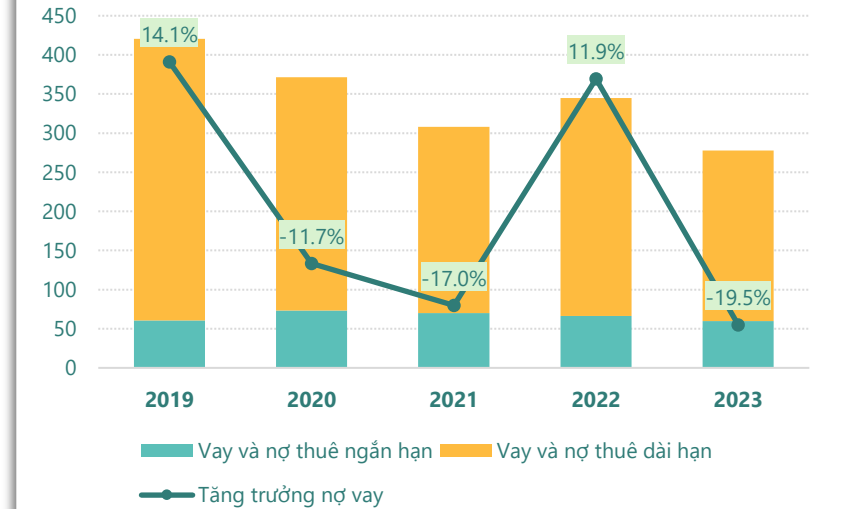


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

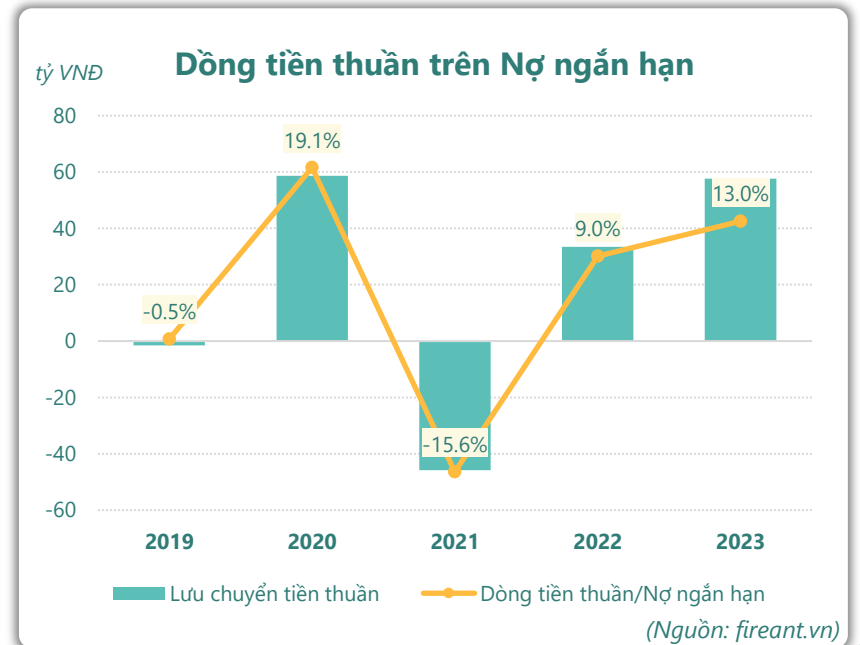
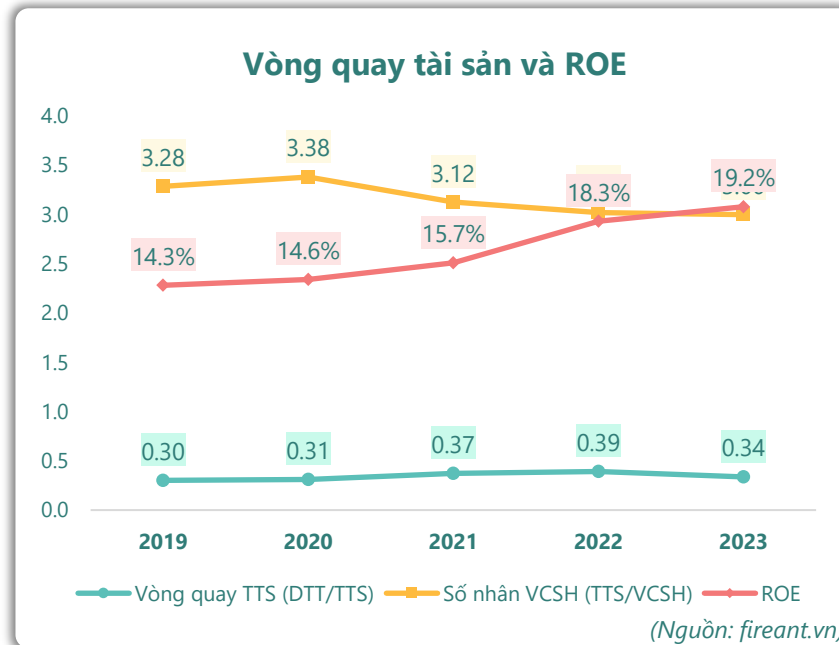
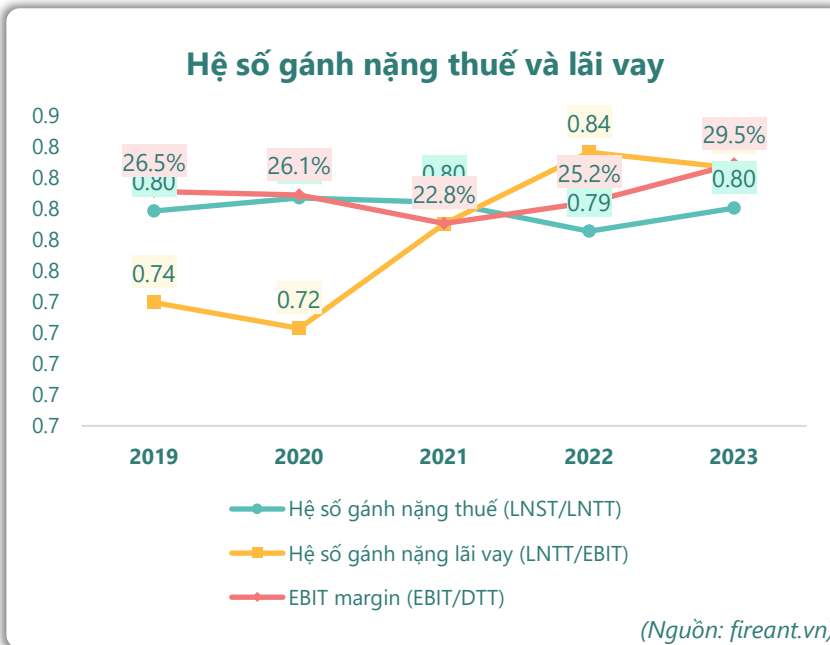
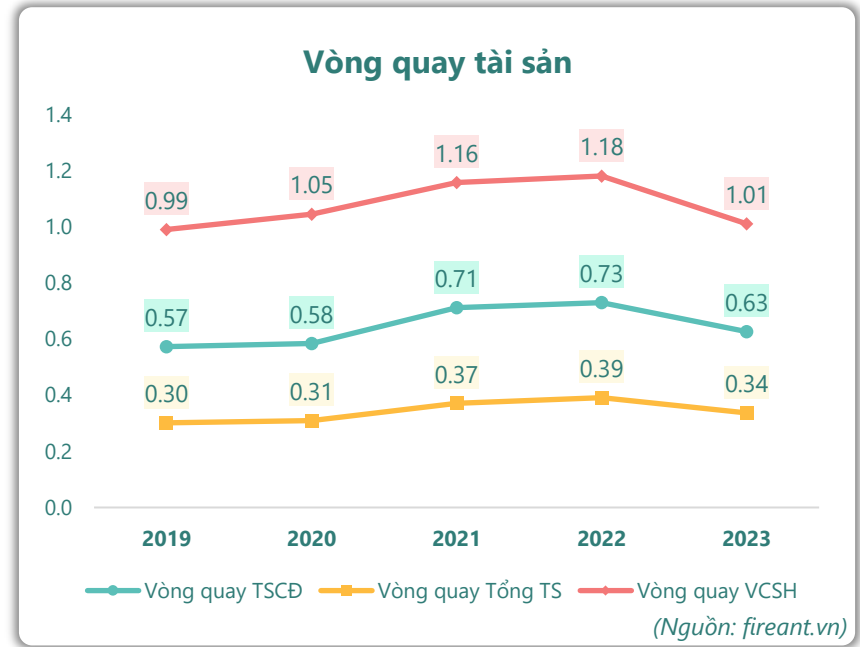
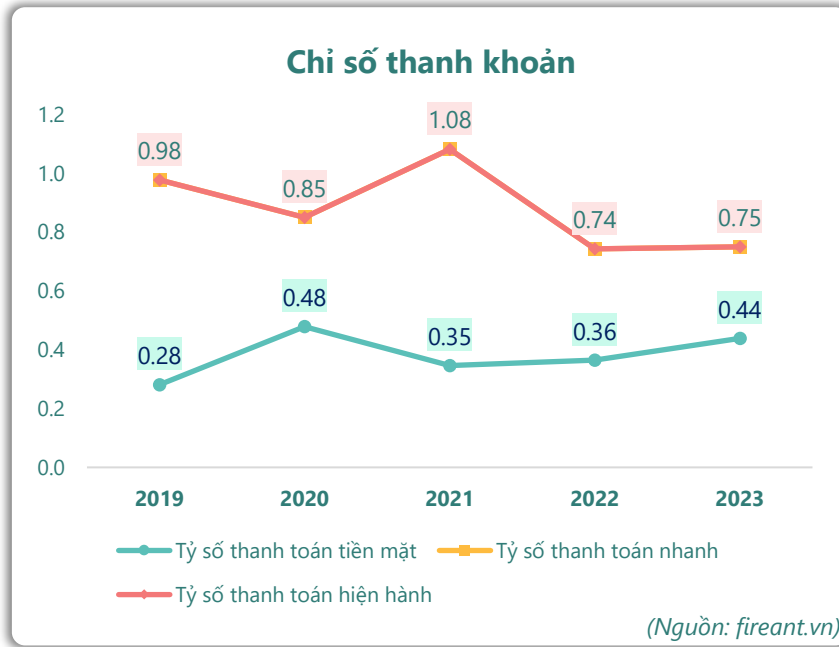
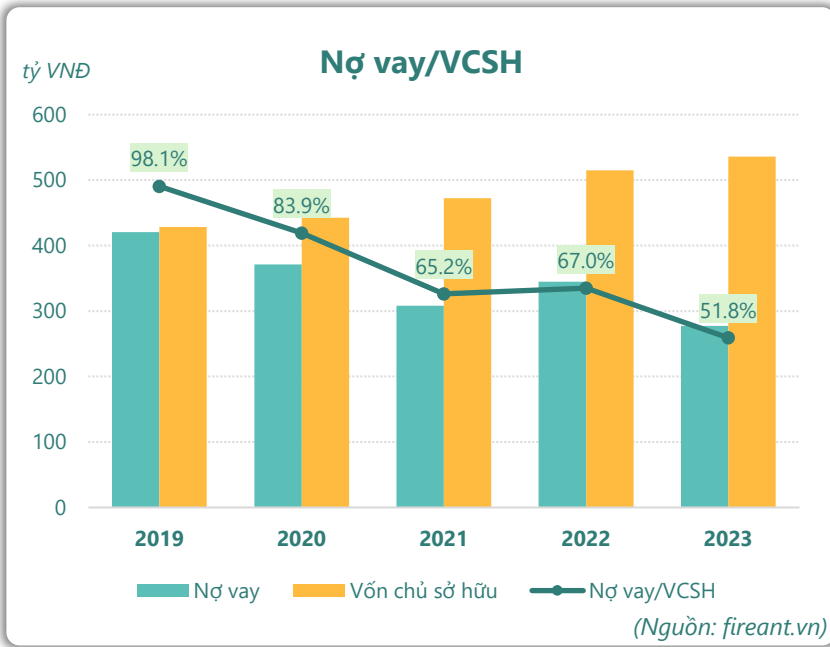
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	456	530	583	531
Giá vốn hàng bán	298	362	381	319
Lợi nhuận gộp	158	167	202	212
Doanh thu HĐTC	3.89	2.56	5.94	9.10
Chi phí TC	34.3	26.5	25.1	27.6
Chi phí lãi vay	32.9	25.4	24.1	27.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.68	3.83	3.98	3.78
Chi phí QLDN	39.0	42.9	55.6	59.3
LN thuần từ HĐKD	85.8	96.8	123	130
Lợi nhuận khác	0.05	-1.11	-0.37	-0.49
LN trước thuế	85.8	95.6	123	130
Lợi nhuận sau thuế	69.3	76.9	96.7	104
LNST của CĐ cty mẹ	63.7	71.7	90.4	101

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	173	127	184
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.8	-118	-91.1	-13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.3	-101	-2.84	-113
Tiền đầu kỳ	88.8	147	101	136
Lưu chuyển tiền thuần	58.7	-45.8	33.4	57.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.27	-0.03	1.06	1.61
Tiền cuối kỳ	147	101	136	195

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	1,439	1,418	1,561	1,587
Tài sản ngắn hạn	261	317	277	334
Tiền và tương đương tiền	147	101	136	195
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	53.0	1.44	9.00
Phải thu ngắn hạn	113	162	131	126
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	1.12	1.04	8.50	3.71
Tài sản dài hạn	1,178	1,101	1,284	1,254
Phải thu dài hạn	0.63	2.23	2.17	2.67
Tài sản cố định	774	715	882	814
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	20.1	4.74	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	7.24	7.24
Tài sản dài hạn khác	376	372	392	430
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	997	946	1,046	1,052
Nợ ngắn hạn	308	293	373	445
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.2	70.2	66.3	60.0
Phải trả người bán ngắn hạn	138	133	181	229
Nợ dài hạn	689	653	673	607
Vay và nợ thuê dài hạn	298	238	279	218
Nguồn vốn chủ sở hữu	443	472	515	536
Vốn chủ sở hữu	443	472	515	536
Vốn điều lệ	245	245	245	245
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)